

Số: 664 /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo
nhanh theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2025 - lũy kế đến hết ngày

15/01/2026

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ...C... Ngày...16/01...

Kính chuyển...THĐT...

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ...C...
Ngày...201.01.2026...

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công điện số 169/CD-TTg ngày 21/9/2025 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 15/01/2026¹ như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao² là **905.481,7** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 429.754,4 tỷ đồng (vốn trong nước là 405.165,1 tỷ đồng³, vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng) và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 475.727,3 tỷ đồng). Trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **825.922,3** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng⁴ và vốn NSDP là 475.727,3 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **90.700** tỷ đồng (bao gồm: 2.498,3 tỷ đồng vốn CTMTQG; 88.201,8 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW các năm 2021, 2022, 2023, 2024). Trong đó, số kế hoạch

¹ Báo cáo được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính và Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

² Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; số 170/QĐ-TTg ngày 28/8/2025; số 185/QĐ-TTg ngày 17/9/2025; số 2137/QĐ-TTg ngày 26/9/2025; số 2173/QĐ-TTg ngày 05/10/2025; số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025; số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 210/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 215/QĐ-TTg ngày 22/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025; số 2537/QĐ-TTg ngày 20/11/2025; số 2582/QĐ-TTg ngày 24/11/2025; số 2631/QĐ-TTg ngày 01/12/2025; số 2699/QĐ-TTg ngày 12/12/2025; số 2844/QĐ-TTg ngày 31/12/2025.

³ Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 262.852,7 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 142.312,3 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023, 2024.

⁴ Bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638,1 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

vốn giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW⁵ là **30.835,7** tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 điều chỉnh giảm để bổ sung cho dự phòng NSTW năm 2025⁶ là **11.140,7** tỷ đồng⁷ (vốn trong nước).

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **195.972,2** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.101.453,9** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.093.099,9** tỷ đồng (bao gồm NSTW là 421.400,4 tỷ đồng, NSDP là 671.699,5 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**195.972,2** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **897.127,7** tỷ đồng, đạt **99,1%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn còn lại chưa triển khai phân bổ chi tiết cho các dự án là **8.353,9** tỷ đồng⁸ vốn NSTW (chiếm **0,9%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) của **07** bộ, cơ quan trung ương và **21** địa phương.

Nguyên nhân chủ yếu do: (i) một số bộ, cơ quan và địa phương đề nghị hoàn trả vốn do không còn đối tượng và nhu cầu sử dụng (bao gồm cả vốn các CTMTQG); (ii) đang hoàn thiện các thủ tục đầu tư dự án do được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung và việc điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; (iii) một số địa phương chưa phân bổ vốn nước ngoài của các dự án ODA do chưa ký Hiệp định.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết **08/01/2026** là **773.966,8** tỷ đồng, đạt **85,5%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày **15/01/2026** là **789.360,1** tỷ đồng, đạt **87,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (**tăng 15.393,3** tỷ đồng so với tuần trước).

⁵ Được phép chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết năm sau theo quy định tại Luật NSNN và Luật Đầu tư công.

⁶ Quyết định số 2844/QĐ-TTg ngày 31/12/2025.

⁷ Bao gồm: 6.613,1 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 4.527,6 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW hằng năm.

⁸ Bao gồm: 4.576,5 tỷ đồng vốn trong nước và 371,3 tỷ đồng vốn nước ngoài.

Kết quả tính đến hết ngày **15/01/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **13** bộ, cơ quan trung ương và **14** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Công Thương; Bộ Tài chính; Văn phòng Trung ương Đảng; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ninh Bình; Hà Tĩnh; Lào Cai; Thanh Hóa; Phú Thọ; Thái Nguyên; Thành phố Hà Nội; Thành phố Hải Phòng; Bắc Ninh; Quảng Ninh; Đồng Tháp; Cao Bằng; Gia Lai; Tây Ninh.

Tuy nhiên, vẫn còn **19** bộ, cơ quan trung ương và **15** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước⁹, bao gồm: Văn phòng Chính phủ; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Y tế; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thanh tra Chính phủ; Bộ Ngoại giao; Bộ Xây dựng; Đài Tiếng nói Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Tuyên Quang; Quảng Trị; Đắk Lắk; Khánh Hòa; Lâm Đồng; Cần Thơ; Vĩnh Long; Sơn La; Thành phố Đà Nẵng; Cà Mau; An Giang; Quảng Ngãi; Thành phố Hồ Chí Minh; Hưng Yên; Thành phố Huế.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải Công TTĐT Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, PTHT (04 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

⁹ Đánh giá trên cơ sở các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được điều chỉnh kế hoạch vốn; giao bổ sung kế hoạch vốn sau ngày 30/9/2025 và thực hiện Nghị quyết 57.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 15/01/2026
(Kèm theo công văn số: 664/BTC-PTHT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/01/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.101.453.870	905.481.667	1.093.099.928	195.972.203	789.360.134	87,2%	71,7%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP	671.699.503	475.727.300	671.699.503	195.972.203	494.718.154	104,0%	73,7%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	429.754.367	429.754.367	421.400.425	0	294.641.981	68,6%	68,6%	
1	Toà án nhân dân tối cao	2.611.544	2.611.544	856.199	0	573.342	22,0%	22,0%	
2	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	275.050	0	245.351	89,2%	89,2%	
3	Văn phòng Chính phủ	187.280	187.280	187.280	0	5.458	2,9%	2,9%	
4	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	20.218.059	0	13.497.053	66,8%	66,8%	
5	Bộ Quốc phòng	55.678.925	55.678.925	54.476.100	0	48.014.851	86,2%	86,2%	
6	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	465.768	0	371.416	79,7%	79,7%	
7	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	17.031.009	17.031.009	17.031.009	0	13.243.724	77,8%	77,8%	
8	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	718.158	0	629.060	87,6%	87,6%	
9	Bộ Công thương	485.040	485.040	485.040	0	460.373	94,9%	94,9%	
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	151.217	0	68.520	45,3%	45,3%	
11	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	1.485.272	0	1.399.937	94,3%	94,3%	
12	Bộ Xây dựng	74.435.492	74.435.492	74.320.492	0	60.201.621	80,9%	80,9%	
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	2.785.390	0	1.850.182	61,7%	61,7%	
14	Bộ Y tế	6.825.198	6.825.198	6.825.198	0	2.123.660	31,1%	31,1%	
15	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.361.496	1.361.496	1.361.496	0	1.192.227	87,6%	87,6%	
16	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	74.822	0	65.688	87,8%	87,8%	
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	164.800	0	164.800	7,3%	7,3%	
18	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
19	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	4.605	0	4.604	100,0%	100,0%	
20	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	99.947	0	81.797	81,8%	81,8%	
21	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	184.187	0	178.868	97,1%	97,1%	
22	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	71.520	0	69.546	97,2%	97,2%	
23	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	1.499.936	0	1.112.699	74,2%	74,2%	
24	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	186.402	186.402	186.402	0	92.003	49,4%	49,4%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	1.730.776	0	288.041	16,6%	16,6%	
26	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	107.016	0	52.255	48,8%	48,8%	
27	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	670.515	670.515	660.515	0	364.673	54,4%	54,4%	
28	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674	2.098.674	0	1.227.365	58,5%	58,5%	
29	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	766.915	766.915	765.915	0	244.227	31,8%	31,8%	
30	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	722.208	0	664.149	92,0%	92,0%	
31	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	880.639	0	747.929	84,9%	84,9%	
32	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	2.526.160	0	2.299.669	91,0%	91,0%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	7.174.283	0	5.875.100	81,9%	81,9%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
35	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	13.695	0	5.767	42,1%	42,1%	
36	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	4.000.000	0	4.000.000	100,0%	100,0%	
	Vốn cân đối NSDP	671.699.503	475.727.300	671.699.503	195.972.203	494.718.154	104,0%	73,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	214.728.400	214.728.400	211.760.657	0	128.194.484	59,7%	59,7%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	18.044.803	15.477.233	17.857.477	2.567.570	8.077.692	52,2%	44,8%	
	Vốn cân đối NSDP	5.584.870	3.017.300	5.584.870	2.567.570	3.302.671	109,5%	59,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.459.933	12.459.933	12.272.607	0	4.775.021	38,3%	38,3%	
2	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	9.187.579	540.819	8.323.956	96,3%	90,6%	
	Vốn cân đối NSDP	1.569.759	1.028.940	1.569.759	540.819	1.412.183	137,2%	90,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.617.820	7.617.820	7.617.820	0	6.911.773	90,7%	90,7%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	7.735.246	1.419.140	5.356.374	84,8%	69,2%	
	Vốn cân đối NSDP	2.820.140	1.401.000	2.820.140	1.419.140	1.396.325	99,7%	49,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.915.106	4.915.106	4.915.106	0	3.960.049	80,6%	80,6%	
4	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	12.938.791	3.898.685	11.691.107	129,2%	90,3%	
	Vốn cân đối NSDP	9.028.605	5.129.920	9.028.605	3.898.685	8.957.595	174,6%	99,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.921.111	3.921.111	3.910.186	0	2.733.512	69,7%	69,7%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	11.948.640	8.986.905	11.948.640	2.961.735	10.706.901	119,1%	89,6%	
	Vốn cân đối NSDP	8.472.715	5.510.980	8.472.715	2.961.735	8.561.630	155,4%	101,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.475.925	3.475.925	3.475.925	0	2.145.271	61,7%	61,7%	
6	Tỉnh Phú Thọ	30.638.254	18.727.037	30.637.584	11.911.217	22.298.982	119,1%	72,8%	
	Vốn cân đối NSDP	22.051.457	10.140.240	22.051.457	11.911.217	16.248.569	160,2%	73,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.586.797	8.586.797	8.586.127	0	6.050.413	70,5%	70,5%	
7	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	6.526.377	23.905	5.255.763	70,5%	70,2%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/01/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn cân đối NSDP	1.921.335	1.897.430	1.921.335	23.905	1.728.957	91,1%	90,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.560.709	5.560.709	4.605.042	0	3.526.806	63,4%	63,4%	
8	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	3.161.652	248.874	2.457.369	79,0%	73,1%	
	Vốn cân đối NSDP	1.058.574	809.700	1.058.574	248.874	690.535	85,3%	65,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.301.078	2.301.078	2.103.078	0	1.766.834	76,8%	76,8%	
9	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	3.800.233	0	3.059.749	80,2%	80,2%	
	Vốn cân đối NSDP	988.000	988.000	988.000	0	1.191.257	120,6%	120,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.826.413	2.826.413	2.812.233	0	1.868.492	66,1%	66,1%	
10	Thành phố Hà Nội	103.682.696	83.678.234	103.682.696	20.004.462	90.660.891	108,3%	87,4%	
	Vốn cân đối NSDP	92.711.452	72.706.990	92.711.452	20.004.462	81.493.047	112,1%	87,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	10.971.244	10.971.244	10.971.244	0	9.167.844	83,6%	83,6%	
11	Thành phố Hải Phòng	39.304.446	35.893.200	39.304.446	3.411.246	37.967.211	105,8%	96,6%	
	Vốn cân đối NSDP	37.796.226	34.384.980	37.796.226	3.411.246	36.595.638	106,4%	96,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.508.220	1.508.220	1.508.220	0	1.371.573	90,9%	90,9%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	17.310.502	11.906.177	17.310.502	5.404.325	12.376.663	104,0%	71,5%	
	Vốn cân đối NSDP	16.752.615	11.348.290	16.752.615	5.404.325	11.819.770	104,2%	70,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	557.887	557.887	557.887	0	556.894	99,8%	99,8%	
13	Tỉnh Hưng Yên	53.380.004	40.580.217	53.243.354	12.799.787	33.295.902	82,0%	62,4%	
	Vốn cân đối NSDP	46.416.197	33.616.410	46.416.197	12.799.787	32.396.937	96,4%	69,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.963.807	6.963.807	6.827.157	0	898.964	12,9%	12,9%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	18.866.607	3.801.047	15.930.123	105,7%	84,4%	
	Vốn cân đối NSDP	17.515.387	13.714.340	17.515.387	3.801.047	15.080.129	110,0%	86,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.351.220	1.351.220	1.351.220	0	849.994	62,9%	62,9%	
15	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	75.899.853	47.089.356	42.989.837	149,2%	56,6%	
	Vốn cân đối NSDP	71.724.656	24.635.300	71.724.656	47.089.356	38.925.108	158,0%	54,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.175.197	4.175.197	4.175.197	0	4.064.730	97,4%	97,4%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	21.549.851	13.615.379	21.399.851	7.934.472	16.316.140	119,8%	75,7%	
	Vốn cân đối NSDP	18.362.992	10.428.520	18.362.992	7.934.472	14.869.846	142,6%	81,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.186.859	3.186.859	3.036.859	0	1.446.293	45,4%	45,4%	
17	Tỉnh Nghệ An	18.396.984	10.803.977	17.710.318	7.593.007	9.090.561	84,1%	49,4%	
	Vốn cân đối NSDP	14.847.677	7.254.670	14.847.677	7.593.007	7.941.082	109,5%	53,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.549.307	3.549.307	2.862.641	0	1.149.479	32,4%	32,4%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	9.583.912	4.862.274	7.118.985	147,3%	73,4%	
	Vốn cân đối NSDP	7.569.304	2.707.030	7.569.304	4.862.274	6.433.507	237,7%	85,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.124.321	2.124.321	2.014.608	0	685.478	32,3%	32,3%	
19	Tỉnh Quảng Trị	13.735.220	12.445.639	13.731.569	1.289.581	7.491.868	60,2%	54,5%	
	Vốn cân đối NSDP	5.656.381	4.366.800	5.656.381	1.289.581	3.968.811	90,9%	70,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.078.839	8.078.839	8.075.188	0	3.523.057	43,6%	43,6%	
20	Thành phố Huế	5.021.714	5.021.714	4.971.714	0	4.133.072	82,3%	82,3%	
	Vốn cân đối NSDP	3.348.200	3.348.200	3.348.200	0	2.911.888	87,0%	87,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.673.514	1.673.514	1.623.514	0	1.221.184	73,0%	73,0%	
21	Thành phố Đà Nẵng	18.262.909	17.027.186	18.202.264	1.235.723	12.518.180	73,5%	68,5%	
	Vốn cân đối NSDP	12.262.683	11.026.960	12.262.683	1.235.723	9.442.131	85,6%	77,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.000.226	6.000.226	5.939.581	0	3.076.049	51,3%	51,3%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	8.460.291	8.118.885	8.460.291	341.406	6.394.386	78,8%	75,6%	
	Vốn cân đối NSDP	5.432.426	5.091.020	5.432.426	341.406	4.118.317	80,9%	75,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.027.865	3.027.865	3.027.865	0	2.276.068	75,2%	75,2%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	16.684.525	15.697.328	16.664.510	987.197	10.278.189	65,5%	61,6%	
	Vốn cân đối NSDP	8.916.667	7.929.470	8.916.667	987.197	7.000.336	88,3%	78,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.767.858	7.767.858	7.747.843	0	3.277.853	42,2%	42,2%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	16.480.467	14.553.160	16.368.059	1.927.307	8.394.089	57,7%	50,9%	
	Vốn cân đối NSDP	7.652.377	5.725.070	7.652.377	1.927.307	3.861.727	67,5%	50,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.828.090	8.828.090	8.715.682	0	4.532.362	51,3%	51,3%	
25	Tỉnh Gia Lai	18.449.259	15.300.065	18.312.967	3.149.194	14.638.559	95,7%	79,3%	
	Vốn cân đối NSDP	12.847.954	9.698.760	12.847.954	3.149.194	10.811.632	111,5%	84,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.601.305	5.601.305	5.465.013	0	3.826.927	68,3%	68,3%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	19.333.494	18.777.313	19.287.644	556.181	12.580.879	67,0%	65,1%	
	Vốn cân đối NSDP	10.372.111	9.815.930	10.372.111	556.181	8.038.247	81,9%	77,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.961.383	8.961.383	8.915.533	0	4.542.631	50,7%	50,7%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	152.806.061	32.483.051	98.408.149	81,8%	64,4%	
	Vốn cân đối NSDP	136.131.991	103.648.940	136.131.991	32.483.051	85.730.956	82,7%	63,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.704.070	16.704.070	16.674.070	0	12.677.193	75,9%	75,9%	
28	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	36.839.000	5.024.957	23.111.136	72,6%	62,7%	
	Vốn cân đối NSDP	19.863.077	14.838.120	19.863.077	5.024.957	16.118.321	108,6%	81,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.975.923	16.975.923	16.975.923	0	6.992.815	41,2%	41,2%	
29	Tỉnh Tây Ninh	18.144.376	15.905.813	18.144.376	2.238.563	14.445.897	90,8%	79,6%	
	Vốn cân đối NSDP	14.388.193	12.149.630	14.388.193	2.238.563	11.636.565	95,8%	80,9%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/01/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thù tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.756.183	3.756.183	3.756.183	0	2.809.332	74,8%	74,8%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	21.241.450	18.365.631	21.241.450	2.875.819	13.064.933	71,1%	61,5%	
	Vốn cân đối NSDP	13.098.959	10.223.140	13.098.959	2.875.819	10.113.917	98,9%	77,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.142.491	8.142.491	8.142.491	0	2.951.016	36,2%	36,2%	
31	Thành phố Cần Thơ	24.570.524	23.857.557	24.512.037	712.967	16.294.879	68,3%	66,3%	
	Vốn cân đối NSDP	13.167.797	12.454.830	13.167.797	712.967	8.138.687	65,3%	61,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	11.402.727	11.402.727	11.344.240	0	8.156.193	71,5%	71,5%	
32	Tỉnh An Giang	26.443.796	21.678.870	26.443.697	4.764.926	16.555.792	76,4%	62,6%	
	Vốn cân đối NSDP	15.197.806	10.432.880	15.197.806	4.764.926	9.444.551	90,5%	62,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	11.245.990	11.245.990	11.245.891	0	7.111.242	63,2%	63,2%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	15.241.681	14.064.741	15.241.681	1.176.940	13.713.458	97,5%	90,0%	
	Vốn cân đối NSDP	9.497.010	8.320.070	9.497.010	1.176.940	8.724.306	104,9%	91,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.744.671	5.744.671	5.744.671	0	4.989.152	86,8%	86,8%	
34	Tỉnh Cà Mau	11.438.221	10.701.751	11.437.721	736.470	7.914.967	74,0%	69,2%	
	Vốn cân đối NSDP	6.673.910	5.937.440	6.673.910	736.470	5.612.976	94,5%	84,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.764.311	4.764.311	4.763.811	0	2.301.991	48,3%	48,3%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 15/01/2026
(Kèm theo công văn số: **664**/BTC-PTHT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 15/01/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	1.101.453.870	905.481.667	195.972.203	789.360.134	87,2%	71,7%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	215.025.967	215.025.967	0	166.447.497	77,4%	77,4%	
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển	4.000.000	4.000.000	0	4.000.000	100,0%	100,0%	
3	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	0	4.604	100,0%	100,0%	
4	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	0	69.546	97,2%	97,2%	
5	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	0	178.868	97,1%	97,1%	
6	Bộ Công thương	485.040	485.040	0	460.373	94,9%	94,9%	
7	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	0	1.399.937	94,3%	94,3%	
8	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	0	664.149	92,0%	92,0%	
9	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	0	2.299.669	91,0%	91,0%	
10	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	0	245.351	89,2%	89,2%	
11	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	0	65.688	87,8%	87,8%	
12	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	0	629.060	87,6%	87,6%	
13	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.361.496	1.361.496	0	1.192.227	87,6%	87,6%	
14	Bộ Quốc phòng	55.678.925	55.678.925	0	48.014.851	86,2%	86,2%	Nếu không tính 1.202,8 tỷ đồng được giao bổ sung tại QĐ2537/QĐ-TTg ngày 20/11/2025, tỷ lệ giải ngân là 88,1% cao hơn bình quân cả nước
15	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	0	747.929	84,9%	84,9%	
16	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	0	5.875.100	81,9%	81,9%	Nếu không tính 1.299,2 tỷ đồng được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 (mới được bổ sung KHĐTCTH 2021-2025 tại QĐ 2664/QĐ-TTg ngày 08/12/2025), tỷ lệ giải ngân là 100%
17	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	0	81.797	81,8%	81,8%	
18	Bộ Xây dựng	74.435.492	74.435.492	0	60.201.621	80,9%	80,9%	
19	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	0	371.416	79,7%	79,7%	
20	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
21	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	17.031.009	17.031.009	0	13.243.724	77,8%	77,8%	
22	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	0	1.112.699	74,2%	74,2%	
23	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	0	13.497.053	66,8%	66,8%	Nếu không tính 6.223,6 tỷ đồng được giao bổ sung thực hiện NQ57 và 500 tỷ đồng KH vốn bố trí cho "dự án CHK quốc tế Gia Bình" đã dừng thực hiện (theo văn bản số 15932-CV/VPTW ngày 08/7/2025 về việc thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư CHK Quốc tế Gia Bình và Nghị quyết 03/NQ-CP ngày 14/8/2025 về cơ chế, chính sách đặc thù đầu tư xây dựng CHK Quốc tế Gia Bình), tỷ lệ giải ngân của BCA là 100%
24	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	0	1.850.182	61,7%	61,7%	
25	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí	2.098.674	2.098.674	0	1.227.365	58,5%	58,5%	
26	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí	670.515	670.515	0	364.673	54,4%	54,4%	
27	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội	186.402	186.402	0	92.003	49,4%	49,4%	
28	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	0	52.255	48,8%	48,8%	
29	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	0	68.520	45,3%	45,3%	
30	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội	13.695	13.695	0	5.767	42,1%	42,1%	
31	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	766.915	766.915	0	244.227	31,8%	31,8%	
32	Bộ Y tế	6.825.198	6.825.198	0	2.123.660	31,1%	31,1%	
33	Toà án nhân dân tối cao	2.611.544	2.611.544	0	573.342	22,0%	22,0%	
34	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	0	288.041	16,6%	16,6%	
35	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	0	164.800	7,3%	7,3%	Nếu không tính 2.089,6 tỷ đồng được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 (mới được bổ sung KHĐTCTH 2021-2025 tại QĐ 2664/QĐ-TTg ngày 08/12/2025), tỷ lệ giải ngân là 100%
36	Văn phòng Chính phủ	187.280	187.280	0	5458	2,9%	2,9%	Nếu không tính 178,5 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 do điều chuyển vốn 01 dự án từ VPTWD sang, tỷ lệ giải ngân là 62,5%
II	ĐỊA PHƯƠNG	886.427.903	690.455.700	195.972.203	622.912.638	90,2%	70,3%	
1	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	47.089.356	42.989.837	149,2%	56,6%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 15/01/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
2	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	4.862.274	7.118.985	147,3%	73,4%	
3	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	3.898.685	11.691.107	129,2%	90,3%	
5	Tỉnh Thanh Hóa	21.549.851	13.615.379	7.934.472	16.316.140	119,8%	75,7%	
4	Tỉnh Thái Nguyên	11.948.640	8.986.905	2.961.735	10.706.901	119,1%	89,6%	
6	Tỉnh Phú Thọ	30.638.254	18.727.037	11.911.217	22.298.982	119,1%	72,8%	
7	Thành phố Hà Nội	103.682.696	83.678.234	20.004.462	90.660.891	108,3%	87,4%	
8	Thành phố Hải Phòng	39.304.446	35.893.200	3.411.246	37.967.211	105,8%	96,6%	
9	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	3.801.047	15.930.123	105,7%	84,4%	
10	Tỉnh Quảng Ninh	17.310.502	11.906.177	5.404.325	12.376.663	104,0%	71,5%	
11	Tỉnh Đồng Tháp	15.241.681	14.064.741	1.176.940	13.713.458	97,5%	90,0%	
12	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	540.819	8.323.956	96,3%	90,6%	
13	Tỉnh Gia Lai	18.449.259	15.300.065	3.149.194	14.638.559	95,7%	79,3%	
14	Tỉnh Tây Ninh	18.144.376	15.905.813	2.238.563	14.445.897	90,8%	79,6%	
19	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	1.419.140	5.356.374	84,8%	69,2%	Nếu không tính 218,1 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 87,8% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
15	Tỉnh Nghệ An	18.396.984	10.803.977	7.593.007	9.090.561	84,1%	49,4%	Nếu không tính 606,7 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 89,1% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
18	Thành phố Huế	5.021.714	5.021.714	0	4.133.072	82,3%	82,3%	
17	Tỉnh Hưng Yên	53.380.004	40.580.217	12.799.787	33.295.902	82,0%	62,4%	
16	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	32.483.051	98.408.149	81,8%	64,4%	
20	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	0	3.059.749	80,2%	80,2%	Nếu không tính 458,5 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 91,6% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
21	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	248.874	2.457.369	79,0%	73,1%	Nếu không tính 306 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 87,6% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
22	Tỉnh Quảng Ngãi	8.460.291	8.118.885	341.406	6.394.386	78,8%	75,6%	
23	Tỉnh An Giang	26.443.796	21.678.870	4.764.926	16.555.792	76,4%	62,6%	
24	Tỉnh Cà Mau	11.438.221	10.701.751	736.470	7.914.967	74,0%	69,2%	
25	Thành phố Đà Nẵng	18.262.909	17.027.186	1.235.723	12.518.180	73,5%	68,5%	
26	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	5.024.957	23.111.136	72,6%	62,7%	Nếu không tính số kế hoạch vốn của dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghia - Chơn Thành được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến hết năm 2026 (Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024) là 8.036,5 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 97,2% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
28	Tỉnh Vĩnh Long	21.241.450	18.365.631	2.875.819	13.064.933	71,1%	61,5%	
27	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	23905	5.255.763	70,5%	70,2%	
31	Thành phố Cần Thơ	24.570.524	23.857.557	712.967	16.294.879	68,3%	66,3%	
29	Tỉnh Lâm Đồng	19.333.494	18.777.313	556.181	12.580.879	67,0%	65,1%	
30	Tỉnh Khánh Hòa	16.684.525	15.697.328	987.197	10.278.189	65,5%	61,6%	
32	Tỉnh Quảng Trị	13.735.220	12.445.639	1.289.581	7.491.868	60,2%	54,5%	
33	Tỉnh Đắk Lắk	16.480.467	14.553.160	1.927.307	8.394.089	57,7%	50,9%	
34	Tỉnh Tuyên Quang	18.044.803	15.477.233	2.567.570	8.077.692	52,2%	44,8%	